

THÔNG BÁO

Tạm thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2024

Kính gửi:

- Các Ban Quản lý rừng phòng hộ: Bắc Trà My, Phước Sơn, Đông Giang, Phú Ninh và ven biển Quảng Nam, Nam Giang, Tây Giang; Nam Trà My;
- Các Ban Quản lý: Vườn Quốc Gia Sông Thanh; Khu Bảo tồn loài Sao La; Khu Bảo tồn loài và Sinh cảnh Voi;
- Vườn Quốc Gia Bạch Mã;
- UBND các xã: Phước Gia, Thăng Phước, Quế Lưu - huyện Hiệp Đức; Tiên Lãnh, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp - huyện Tiên Phước; Duy Sơn - huyện Duy Xuyên; Đại Hưng, Đại Đồng, Đại Quang, Đại Lãnh, Đại Sơn - huyện Đại Lộc; Phước Ninh - huyện Nông Sơn.
- Chủ rừng là cộng đồng:
 - + Huyện Bắc Trà My: Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Giáp; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Nú; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Tân;
 - + Huyện Nam Giang: Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ; Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Cồn Zốt, xã Chợ Chun; Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dê;
 - + Huyện Tây Giang: Cộng đồng dân cư thôn A Pát, Cr'toonh - xã A Vương; Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri, Por'ning - xã Lăng; Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Gà Ry; Cộng đồng dân cư thôn Agriih - xã A Xan.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định sửa đổi bổ sung số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về Ban hành quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng và thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ thống nhất tại cuộc Họp Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh ngày 16/01/2025;

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (gọi tắt là Quỹ) thông báo tạm thanh toán tiền thanh toán năm 2024 đến các chủ rừng và UBND các xã, cộng đồng được chi trả DVMTR, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền tạm thanh toán dịch vụ môi trường rừng năm 2024: 157.151.271.846 đồng/ 312.276,83 ha. *(Chi tiết theo Biểu đính kèm)*.
 2. Chủ rừng và UBND các xã, cộng đồng được chi trả tiền DVMTR thực hiện:
 - Đối chiếu số tiền tạm ứng trong năm, lập thủ đề nghị chuyển tạm thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2024 gửi về Quỹ trước 24/1/2025 để thực hiện xét duyệt chuyển tiền theo quy định. Thực hiện hoàn trả kinh phí tạm ứng thừa (nếu có) khi UBND tỉnh phê duyệt đơn giá, số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2024.
 - Triển khai các công việc chi trả tiền DVMTR kịp thời.
- Đề nghị chủ rừng và UBND các xã tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Quỹ BV&PTR Việt Nam; (b/c);
- HĐQT Quỹ (b/c);
- Ban Giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Đăng Website;
- Lưu VT, KHKT,KTGS, HCTH.

GIÁM ĐỐC

BIỂU TẠM THANH TOÁN TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMRT (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
	Tổng cộng	312.276,83	276.002,19		157.151.271.846	130.679.874.286	26.167.937.552
A	Chủ rừng là tổ chức	297.960,45	264.614,72		150.305.333.904	126.491.638.667	23.813.695.237
1	BQL RPH Phú Ninh	5.281,54	4.111,17	500.000	2.055.585.000	1.858.437.000	197.148.000
-	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	5.281,54	4.111,17	500.000	2.055.585.000		
2	BQL RPH Đông Giang	31.662,88	27.175,78	585.858	15.921.149.344	11.914.022.374	4.007.126.970
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	6.941,48	6.172,01	939.683	5.799.732.860		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	8.809,12	7.827,65	433.112	3.390.250.095		
-	Lưu vực Thủy điện An Điền 1 - An Điền 2	10.950,20	8.830,65	433.112	3.824.661.553		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	4.962,08	4.345,47	668.859	2.906.504.836		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
3	BQL RPH Tây Giang	50.513,01	42.543,44	647.462	27.545.272.216	22.042.477.132	5.502.795.084
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	29.007,88	24.541,63	433.112	10.629.277.426		
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	21.505,13	18.001,81	939.683	16.915.994.790		
4	BQL RPH Phước Sơn	33.475,38	29.678,69	490.229	14.549.365.770	13.601.883.903	947.481.867
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Mi 4	32.343,66	28.616,84	484.569	13.866.829.052		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	1.131,72	1.061,85	642.781	682.536.718		
5	BQL RPH Nam Giang	47.379,77	41.384,65	433.112	17.924.193.545	16.192.573.508	1.731.620.037
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	47.379,77	41.384,65	433.112	17.924.193.545		
6	BQL RPH Bắc Trà My	19.510,66	17.397,77	716.499	12.465.481.534	9.833.249.241	2.632.232.293
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	13.123,38	11.843,75	642.781	7.612.934.265		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMRT (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
-	Lưu vực Thủy điện Trà My 1 - Trà My 2	1.408,93	1.237,41	433.112	535.937.270		
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	4.978,35	4.316,61	1.000.000	4.316.610.000		
7	BQL KBT loài Sao La	15.392,39	14.629,20	877.271	12.833.774.692	10.230.029.698	2.603.744.994
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	11.853,91	11.257,88	939.683	10.578.838.429		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.538,48	3.371,32	668.859	2.254.936.263		
8	Vườn Quốc Gia Sông Thanh	45.770,07	43.627,39		19.558.542.985	17.826.701.102	1.731.841.883
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Mi 4	13.297,68	12.884,45	484.569	6.243.403.031		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	32.472,39	30.742,94	433.112	13.315.139.954		
9	VQG Bạch Mã	3.146,15	3.076,47	668.859	2.057.723.315	1.938.808.638	118.914.677
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.146,15	3.076,47	668.859	2.057.723.315		
10	BQL KBT loài và sinh cảnh Voi	5.729,95	4.877,81	433.112	2.112.638.636	1.243.877.552	868.761.084

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMRT (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
-	Lưu vực Thủy điện Khe Diên	5.729,95	4.877,81	433.112	2.112.638.636		
11	BQL RPH Nam Trà My	40.098,65	36.112,35	644.699	23.281.606.867	19.809.578.519	3.472.028.348
-	Lưu vực Thủy điện Đăk Drinh	832,14	716,69	739.453	529.958.712		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	39.266,51	35.395,66	642.781	22.751.648.154		
B	UBND các xã được giao trách nhiệm quản lý rừng	9.773,99	7.694,75		4.590.897.141	2.426.730.332	1.860.706.802
B.1	UBND xã thuộc huyện Hiệp Đức	431,75	343,78		343.780.000	246.938.700	96.841.300
12	UBND xã Phước Gia	166,24	139,86	1.000.000	139.860.000	93.578.700	46.281.300
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	76,34	65,27	1.000.000	65.270.000		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	89,90	74,59	1.000.000	74.590.000		
13	UBND xã Thăng Phước	144,83	111,44	1.000.000	111.440.000	83.730.000	27.710.000

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMRT (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	144,83	111,44	1.000.000	111.440.000		
14	UBND xã Quế Lưu	120,68	92,48	1.000.000	92.480.000	69.630.000	22.850.000
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	120,68	92,48	1.000.000	92.480.000		
B.2	UBND các xã thuộc huyện Tiên Phước	2.447,35	1.875,72		1.875.720.000	1.336.881.422	538.838.578
15	UBND xã Tiên Lãnh	1.147,35	880,25	1.000.000	880.250.000	614.502.132	265.747.868
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	890,67	690,78	1.000.000	690.780.000		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	256,68	189,47	1.000.000	189.470.000		
16	UBND xã Tiên Ngọc	1.191,23	912,68	1.000.000	912.680.000	659.251.790	253.428.210
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	480,41	373,49	1.000.000	373.490.000		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	710,82	539,19	1.000.000	539.190.000		
17	UBND xã Tiên Hiệp	108,77	82,79	1.000.000	82.790.000	63.127.500	19.662.500

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMRT (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	108,77	82,79	1.000.000	82.790.000		
B.3	UBND xã thuộc huyện Duy Xuyên	681,75	518,58		224.603.284	100.000.000	124.603.284
18	UBND xã Duy Sơn	681,75	518,58	433.112	224.603.284	100.000.000	124.603.284
	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	681,75	518,58	433.112	224.603.284		
B.4	UBND các xã thuộc huyện Đại Lộc	5.355,39	4.256,02		1.843.333.850	742.910.210	1.100.423.640
19	UBND xã Đại Hưng	2.285,19	1.803,11	433.112	780.948.797	622.699.412	158.249.385
	Lưu vực thủy điện An Điền 1 - An Điền 2	2.285,19	1.803,11	433.112	780.948.797		
20	UBND xã Đại Đồng	1.060,06	857,44	433.112	371.367.657	31.098.792	340.268.865
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	551,08	443,99	433.112	192.297.451		
	Lưu vực thủy điện Sông Cù	508,98	413,45	433.112	179.070.206		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMRT (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
21	UBND xã Đại Quang	368,04	295,84	433.112	128.131.890	9.580.753	118.551.137
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	368,04	295,84	433.112	128.131.890		
22	UBND xã Đại Lãnh	1.406,88	1.117,88	433.112	484.167.378	42.123.929	442.043.449
	Lưu vực thủy điện Sông Cù	1.406,88	1.117,88	433.112	484.167.378		
23	UBND xã Đại Sơn	235,22	181,75	433.112	78.718.128	37.407.324	41.310.804
	Lưu vực Khe Diên	235,22	181,75	433.112	78.718.128		
B.5	UBND các xã thuộc huyện Nông Sơn	857,75	700,65	433.112	303.460.008		
24	UBND xã Phước Ninh	857,75	700,65	433.112	303.460.008	156.788.839	146.671.169
	Lưu vực thủy điện tầm phục	857,75	700,65	433.112	303.460.008		
C	Cộng đồng thôn	4.542,39	3.692,72		2.255.040.801	1.761.505.287	493.535.514
25	Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn	174,16	144,52	1.000.000	144.520.000	104.047.200	40.472.800

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMRT (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
	Lưu vực Sông Tranh 3	174,16	144,52	1.000.000	144.520.000		
26	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Giáp	600,5	502,96	1.000.000	502.960.000	338.378.400	164.581.600
	Lưu vực Sông Tranh 3	600,5	502,96	1.000.000	502.960.000		
27	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Núi	359,33	299,13	1.000.000	299.130.000	198.957.600	100.172.400
	Lưu vực Sông Tranh 3	359,33	299,13	1.000.000	299.130.000		
28	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Tân	140,28	107,55	1.000.000	107.550.000	77.443.200	30.106.800
	Lưu vực Sông Tranh 3	140,28	107,55	1.000.000	107.550.000		
29	Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ	241,45	186,29	433.112	80.684.457	75.430.189	5.254.268
	Lưu vực Sông Bung	241,45	186,29	433.112	80.684.457		
30	Cộng đồng dân cư thôn 56B,	181,81	150,19	433.112	65.049.109	60.727.133	4.321.976

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMRT (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
	xã Đắk Pre						
	Lưu vực Sông Bung	181,81	150,19	433.112	65.049.109		
31	Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đắk Pre	153,19	126,32	433.112	54.710.723	47.174.581	7.536.142
	Lưu vực Sông Bung	153,19	126,32	433.112	54.710.723		
32	Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val	309,13	254,92	433.112	110.408.942	95.792.167	14.616.775
	Lưu vực Sông Bung	309,13	254,92	433.112	110.408.942		
33	Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val	118,98	101,25	433.112	43.852.602	41.578.059	2.274.543
	Lưu vực Sông Bung	118,98	101,25	433.112	43.852.602		
34	Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val	492,16	409,51	433.112	177.363.745	151.652.082	25.711.663
	Lưu vực Sông Bung	492,16	409,51	433.112	177.363.745		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
35	Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chơ Chun	103,88	86,60	433.112	37.507.510	33.863.830	3.643.680
	Lưu vực Sông Bung	103,88	86,60	433.112	37.507.510		
36	Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê	238,68	203,37	433.112	88.082.012	85.176.327	2.905.685
	Lưu vực Sông Bung	238,68	203,37	433.112	88.082.012		
37	Cộng đồng dân cư thôn A Pát - xã A Vương	105,83	97,5	939.683	91.619.092	70.502.400	21.116.692
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	105,83	97,5	939.683	91.619.092		
38	Cộng đồng dân cư thôn Cr'toonh - xã A Vương	20,3	17,17	939.683	16.134.357	10.994.400	5.139.957
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	20,3	17,17	939.683	16.134.357		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và điều tiết nguồn chưa có đối tượng chi, nguồn vượt trên 1.000.000 đ/ha/năm				Số tiền đã tạm ứng trong năm (đồng)	Số tiền thanh toán đợt này (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)		
39	Cộng đồng dân cư thôn Pơr'ning - xã Lăng	377,87	293,44	433.112	127.092.421	111.208.927	15.883.494
	Lưu vực Sông Bung	377,87	293,44	433.112	127.092.421		
40	Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri - xã Lăng	722,21	539,89	433.112	233.832.903	202.067.575	31.765.328
	Lưu vực Sông Bung	722,21	539,89	433.112	233.832.903		
41	Cộng đồng dân cư thôn Agriih- xã Axan	145,38	119,01	433.112	51.544.674	39.592.952	11.951.722
	Lưu vực Sông Bung	145,38	119,01	433.112	51.544.674		
42	Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Ga Ri	57,25	53,1	433.112	22.998.254	16.918.265	6.079.989
	Lưu vực Sông Bung	57,25	53,1	433.112	22.998.254		